

B. ANSWER KEY

Question 1.

- devote /dɪ'vəʊt/ (v): cống hiến, hiến dâng
- suggest /sə'dʒest/ (v): đề nghị
- provide /prə'vaɪd/ (v): cung cấp
- wish /wɪʃ/ (v): ao ước

❖ **Quy tắc phát âm đuôi “ed”:**

- TH1: phát âm là /ɪd/: Khi động từ có tận cùng là phụ âm /t/ hoặc /d/

E.g: wanted / wɒntɪd /; needed / ni:ɪd /

- TH2: phát âm là /t/: Khi động từ tận cùng bằng phụ âm vô thanh /p/, /f/, /k/, /s/, /tʃ/, /tʃ/

E.g: stopped / stɒpt /; laughed / lɑ:ft /; cooked / kʊkt /; watched / wɒtʃt /

- TH3: phát âm là /d/: Khi động từ tận cùng là các nguyên âm và các phụ âm còn lại

E.g: played / pleɪd /; opened / əʊpənd /

⇒ **Đáp án D (“ed” được phát âm là /t/; các từ còn lại là /ɪd/)**

Question 2.

- idea /aɪ'diə/ (n): ý tưởng
- kill /kɪl/: giết chết
- will /wɪl/ (modal): sẽ
- trip /trɪp/ (n): chuyến đi

⇒ **Đáp án A (“i” được phát âm là /aɪ/; các từ còn lại là /ɪ/)**

Question 3.

- health /helθ/ (n): sức khỏe
- appear /ə'pɪə/ (v): xuất hiện

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

-ready /'red.i/ (adj): sẵn sàng

-heavy /'hev.i/ (adj): nặng

⇒ **Đáp án B** (“ea” được phát âm là /ɪə/; các từ còn lại là /e/)

Question 4.

-that /ðæt/: kia, đó

-their /ðeə/: của họ

-the /ðə/ (đây là mạo từ xác định)

-thank /θæŋk/ (v): cảm ơn

⇒ **Đáp án D** (“th” được phát âm là /θ/; các từ còn lại là /ð/)

Question 5.

-between ...and... ~ from ...to ...: giữa 2 khoảng thời gian

Dịch: Bữa tiệc sẽ kết thúc vào khoảng thời gian từ 9 giờ đến 9 giờ 30 phút.

⇒ **Đáp án C**

Question 6.

Ta dùng thi hiện tại hoàn thành với giới từ *for*.

For + khoảng thời gian

Dịch: Chúng tôi đã dùng máy tính này được hơn 10 năm rồi.

⇒ **Đáp án A**

Question 7.

Trong câu này, ta chia động từ *wear* ở dạng bị động: be + PP

Dịch: Theo truyền thống, áo dài thường được cả nam và nữ mặc.

⇒ **Đáp án B**

Question 8.

- although: mặc dù

-but: nhưng

-because: bởi vì

-so: cho nên, vì vậy

Fanpage : <https://www.facebook.com/luenthiamax>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

Dịch: Chị tôi chăm học nên chị ấy đã hoàn thành kì thi thành công.

⇒ **Đáp án D**

Question 9.

Vế trước ở thể khẳng định của thì hiện tại đơn nên phần hỏi đuôi dùng thể phủ định của thì đó.

Dịch: Chị gái bạn làm việc ở công ty nước ngoài phải không?

⇒ **Đáp án D**

Question 10.

“Tôi nghĩ chúng ta nên tắt vòi thay vì tắt bồn để tiết kiệm năng lượng.”

A. Tuyệt vời! Đừng làm điều đó. (không hợp lý).

B. Giỏi lắm! (Dùng để khen ngợi ai đó)

C. Đó là một ý kiến hay.

D. Đồng ý. Tôi không muốn. (không hợp lý)

⇒ **Đáp án C**

Question 11.

Cấu trúc: As soon as/ When + S + V(s/es)..., S + will + V (bare-inf)...

Dịch: Ngay khi anh ấy lấy được bằng Tiếng Anh thì anh ấy sẽ nộp đơn xin việc.

⇒ **Đáp án C**

Question 12.

- before: trước khi

- since: từ khi

-while: trong khi

-until: cho đến khi

Cấu trúc: Hiện tại hoàn thành + since + Quá khứ đơn

Dịch: Cô ấy đã làm thư kí từ khi tốt nghiệp cao đẳng.

⇒ **Đáp án B**

Question 13.

- Some/ Any: một ít, một vài

Some được dùng trong câu khẳng định và lời mời mọc; Any được dùng trong câu phủ định và nghi vấn.

Dịch: Tôi không có tiền để mua cuốn sách Tiếng Anh đó.

⇒ **Đáp án B (some => any)**

Question 14.

Cấu trúc: If + S + were/ V2/ed ..., S + would + V(bare-inf)... (câu điều kiện loại 2)

Dịch: Nếu tôi là bạn thì tôi sẽ bắt taxi đến sân bay.

⇒ **Đáp án B (am => were)**

Question 15.

- Mountainous /'maʊntənəs/ (adj): nhiều núi

Trước danh từ *areas* thì cần một tính từ bổ nghĩa.

Dịch: Tam Đảo là một trong những vùng núi của tỉnh Vĩnh Phúc.

⇒ **Đáp án B (mountainously => mountainous)**

Question 16.

Trong câu này, đại từ quan hệ *who* thay thế cho chủ ngữ *she* trong mệnh đề quan hệ.

Dịch: Kia là người phụ nữ đã bán túi xách cho tôi.

⇒ **Đáp án C (bỏ "she")**

Question 17.

-be fond of doing sth: thích làm gì

Dịch: Chị/ Em gái tôi rất thích ăn kẹo sô cô la.

⇒ **Đáp án: of**

Question 18.

-look for: tìm kiếm

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

Dịch: Cô ấy đang tìm chìa khóa nhà mà cô ấy đã làm mất hôm qua

⇒ **Đáp án: for**

Question 19.

-have to: phải

Dịch: Để học giỏi thì bạn phải lắng nghe chăm chú những gì mà giáo viên giải thích.

⇒ **Đáp án: to**

Question 20.

- take care of: chăm sóc, trông nom

Dịch: Tôi phải chăm sóc tất cả những con chó khi bác tôi đi vắng vài ngày.

⇒ **Đáp án: of**

Question 21.

- nature (n): thiên nhiên, tự nhiên

- natural (adj): (thuộc) tự nhiên, thiên nhiên

Từ cần điền vào là một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ “beauty”.

Dịch: Những người bạn của tôi rất thích vẻ đẹp tự nhiên của Vịnh Hạ Long.

⇒ **Đáp án: natural**

Question 22.

- inform (v): thông báo

- information (n): thông tin (danh từ không đếm được)

Từ cần điền vào là một danh từ sau “any”.

Dịch: Bạn đã nhận được thông tin về kì thi tốt nghiệp chưa?

⇒ **Đáp án: information**

Question 23.

- important (adj): quan trọng

- importance (n): tầm quan trọng

Từ cần điền vào là một danh từ sau mạo từ “the”.

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

Dịch: Bạn có biết tầm quan trọng của Tiếng Anh ngày nay không?

⇒ **Đáp án: importance**

Question 24.

- suggest + V-ing: đề nghị làm gì

Dịch: Tối qua anh tôi đề nghị đi xem phim bằng taxi.

⇒ **Đáp án: going**

Question 25.

Dẫn chứng: “Father’s Day is celebrated throughout the United States and Canada on the third Sunday in June.” (Ngày của Cha được tổ chức kỉ niệm khắp nước Mỹ và Canada vào ngày chủ nhật thứ 3 trong tháng 6.)

⇒ **Đáp án D**

Question 26.

Dẫn chứng: “Mother’s Day is celebrated on the second Sunday in May.” (Ngày của Mẹ được tổ chức kỉ niệm vào ngày chủ nhật thứ 2 trong tháng 5.)

⇒ **Đáp án A**

Question 27.

Câu hỏi: Tại sao ngày làm việc của đa số người mẹ ở Mỹ thường rất vất vả?

Dẫn chứng: “The majority of American mothers have outside jobs as well as housework, so their working days are often very hard.” (Đa số các mẹ ở Mỹ vừa có công việc bên ngoài và công việc nhà nên ngày làm việc của họ thường rất vất vả.)

⇒ **Đáp án D**

Question 28.

Dẫn chứng: *The best gift of all for an American Mom is a day of leisure.* (Món quà tuyệt vời nhất trong tất cả dành cho người Mẹ ở nước Mỹ là một ngày nhàn rỗi.)

⇒ **Đáp án C**

Question 29.

- tell sb about sth; nói/ kể cho ai về điều gì

A, C, D sai (say to sb; talk/ speak to sb)

⇒ **Đáp án B**

Question 30.

-excited (adj): hào hứng, hứng thú

-exciting (adj): hứng thú

Tính từ tận cùng bằng *ed* dùng để mô tả cảm xúc của con người; tính từ tận cùng bằng *ing* mô tả bản chất, tính chất của sự vật

Do đó, trong câu này ta dùng tính từ “excited”

“I was very excited when I knew I was going to Australia because I had never been there before.” (Tôi rất hào hứng khi biết rằng mình sắp đi Úc bởi vì trước đây tôi chưa bao giờ đến đó.)

⇒ **Đáp án C**

Question 31.

-after: sau khi

- until: cho đến khi

-when: khi

-while: trong khi

“I didn’t think about the problems of speaking English until I met my host family” (Tôi đã không nghĩ gì về vấn đề nói Tiếng Anh cho đến khi tôi gặp gia đình chủ nhà.)

⇒ **Đáp án B**

Question 32.

- although: mặc dù

- even: ngay cả, thậm chí

- because: bởi vì

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu
Hotline: 0902196677

- so: cho nên

“English wasn’t much used at all because we didn’t have real practice at school.” (Tiếng Anh đã không được dùng chút nào vì chúng tôi không có luyện tập thực tế ở trường.)

⇒ **Đáp án C**

Question 33.

The house in the country will be sold by my parents.

Cấu trúc:

- Chủ động: S + will + V(bare-inf) + O

=> Bị động: S (O) + will + be + PP + by O(S)

Question 34.

- I wish David could be in Hue for the festival. (Tôi ước David có thể ở Huế trong dịp lễ hội)

Cấu trúc: S + wish(es) + S + V2/ed ... (ao ước trái với thực tế ở hiện tại)

Question 35.

Unless the man arrives, we will start the conference without him. (Nếu người đàn ông không đến thì chúng ta sẽ bắt đầu cuộc hội thảo mà không có ông ấy.)

Cấu trúc:

- Unless ~ If ... not: Nếu ... không, trừ phi

Question 36.

My boyfriend, who was injured in the accident, is now in the hospital. (Bạn trai tôi, người mà bị thương trong vụ tai nạn, đang nằm trong bệnh viện.)

Trong câu này, ta dùng đại từ quan hệ *who* thay thế cho chủ ngữ *he* trong mệnh đề quan hệ.

Question 37.

She said that she was working in a restaurant (Cô ấy nói rằng cô ấy đang làm việc trong nhà hàng.)

Fanpage : <https://www.facebook.com/luenthiamax>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Hotline: 0902196677

Cấu trúc: S + said (that) + S + V (lùi thì)... (câu trần thuật gián tiếp)

Ở đây, thì hiện tại tiếp diễn (trực tiếp) sẽ thành thì quá khứ tiếp diễn (gián tiếp)

Question 38.

My sister will go on studying English when she graduates in law. (Chị tôi sẽ tiếp tục học Tiếng Anh khi cô ấy tốt nghiệp Luật.)

-go on ~ continue (v): tiếp tục

Question 39.

Many people are interested in reading science books. (Nhiều người thích đọc sách khoa học.)

-to be interested in + V-ing: thích làm gì

Question 40.

My mother is used to getting up early in the morning. (Mẹ tôi quen dậy sớm vào buổi sáng.)

-to be used to + V-ing: quen làm gì (thói quen ở hiện tại)